

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
· Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19/6/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Invesment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Hùng Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Ngô Minh Sơn	Thành viên	
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2019
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2019
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2019
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trương Hùng Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2019
Ông Phạm Lê Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trương Hùng Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 223/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thủy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53.515.373.639	45.658.185.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.216.197.942	21.314.237.992
1. Tiền	111		4.583.446.588	2.814.237.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.632.751.354	18.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.732.406.439	13.895.136.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.416.055.278	5.847.082.815
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	10.583.094.015	8.906.658.595
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.799.103.598	6.905.099.131
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.065.846.452)	(7.763.703.952)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	3.882.044.453	7.828.774.725
1. Hàng tồn kho	141		3.882.044.453	9.355.337.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.526.562.547)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.684.724.805	2.620.035.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	436.777.104	267.390.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.042.413.801	2.147.111.613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	205.533.900	205.533.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		126.079.928.222	98.482.552.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.252.500.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.252.500.000	-
II. Tài sản cố định	220		15.460.717.418	4.328.758.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.370.296.870	4.328.758.818
- Nguyên giá	222		19.341.526.589	8.483.863.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.971.229.719)	(4.155.104.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	90.420.548	-
- Nguyên giá	228		94.160.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.739.452)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	27.306.889.726	28.517.676.898
1. Nguyên giá	231		29.749.488.918	29.749.488.918
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.442.599.192)	(1.231.812.020)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	46.625.871.101	39.905.087.280
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.625.871.101	39.905.087.280
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	4.257.799.720	4.233.936.074
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.257.799.720	4.233.936.074
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.176.150.257	21.497.093.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	30.176.150.257	21.497.093.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		179.595.301.861	144.140.737.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		80.099.717.848	46.483.116.803
I. Nợ ngắn hạn	310		78.731.359.872	43.840.874.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	7.341.211.593	793.633.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11.056.895.921	9.305.851.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	578.967.558	708.991.394
4. Phải trả người lao động	314		1.543.966.104	1.686.774.212
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	26.095.231.742	26.437.158.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	31.986.100.770	4.875.478.913
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.986.184	32.986.184
II. Nợ dài hạn	330		1.368.357.976	2.642.242.648
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		511.915.920	383.936.940
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	759.000.000	2.156.090.909
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		97.442.056	102.214.799
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		99.495.584.013	97.657.620.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	99.495.584.013	97.657.620.773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.739.309.410	12.739.309.410
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.376.525.328	1.376.525.328
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(16.554.820.429)	(18.196.920.448)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(18.196.920.448)	(19.949.066.298)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.642.100.019	1.752.145.850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.934.569.704	1.738.706.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		179.595.301.861	144.140.737.576

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	39.312.468.648	19.361.259.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		39.312.468.648	19.361.259.533
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	30.005.107.892	13.951.095.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.307.360.756	5.410.164.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	3.143.354.729	740.658.197
7. Chi phí tài chính	22	5.22	(4.272.685)	(49.745)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần Lãi (Lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		23.863.763	21.001.795
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	317.386.089	140.249.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	9.821.381.945	8.496.734.088
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - 25+26}	30		2.340.083.899	(2.465.109.770)
12. Thu nhập khác	31		1.026.060.522	8.100.903.533
13. Chi phí khác	32		1.137.705.127	3.451.196.542
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(111.644.605)	4.649.706.991
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.228.439.294	2.184.597.221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	250.384.968	269.757.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.772.753)	(4.200.350)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.982.827.079	1.919.040.512
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.642.100.019	1.752.145.850
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		340.727.060	166.894.662
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	164	175

Người lập biểu

Toàn

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Nhung

Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Hùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.228.439.294	2.184.597.221
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.729.615.613	1.845.861.499
- Các khoản dự phòng	03	(2.248.283.759)	894.218.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.167.218.492)	(483.182.437)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(96.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.553.447.344)	4.441.495.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.297.291.863)	(5.708.633.622)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.473.292.819	(198.108.398)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33.479.008.570	10.769.146.173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.848.443.674)	(20.931.435.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(292.942.425)	(474.232.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	11.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.649.783.821)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.310.392.262	(12.090.569.262)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.650.787.041)	(4.927.317.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	99.000.000	11.286.477.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(297.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.143.354.729	821.658.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.408.432.312)	6.883.817.832
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(69.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(69.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.901.959.950	(5.275.751.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.314.237.992	26.589.989.422
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.216.197.942	21.314.237.992

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Trương Hùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19/06/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2019 VND	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	5.100.000	51.000.000.000	51,00%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	500.000	5.000.000.000	5,00%
Công ty TNHH Đông Dương	500.000	5.000.000.000	5,00%
Phạm Anh Tuấn	1.415.000	14.150.000.000	14,15%
Công ty CP Chứng khoán SHS	980.000	9.800.000.000	9,80%
Các cổ đông khác	1.505.000	15.050.000.000	15,05%
Tổng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 52 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- ...

Hoạt động chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, cho thuê bất động sản, cho thuê quyền sử dụng đất, xây lắp, tư vấn và kiểm định xây dựng

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty CP TV Công nghệ - XD Petrolimex	Số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.300.000.000	63,0% Tư vấn thiết kế

Công ty liên kết	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty CP BĐS Nghệ An	Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	10.000.000.000	47,45% Kinh doanh BĐS

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu Egas có thời gian khấu hao: 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Giá trị tòa nhà văn phòng số 01 Phạm Huy Thông do Pland làm chủ sở hữu tương ứng với phần diện tích Công ty đang cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	180.074.403	95.463.567
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.403.372.185	2.718.774.425
Các khoản tương đương tiền (*)	25.632.751.354	18.500.000.000
Tổng	30.216.197.942	21.314.237.992

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Tổng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư vào công ty liên	4.745.010.000	4.257.799.720	4.745.010.000	4.233.936.074
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	4.745.010.000	4.257.799.720	4.745.010.000	4.233.936.074
Tổng	4.745.010.000	4.257.799.720	4.745.010.000	4.233.936.074

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.416.055.278	5.847.082.815
Công ty CP- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	563.640.000	1.503.040.000
Công ty CP Tổng Bách hoá	-	818.344.500
Công ty TNHH TM DV & sx Athena	1.897.556.452	1.897.556.452
Đối tượng khác	954.858.826	1.628.141.863
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
Tổng	3.416.055.278	5.847.082.815

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.4 Trả trước người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	10.583.094.015	8.906.658.595
Công ty CP TVXD và Môi trường Ngũ Giác	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển văn phòng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	1.616.093.935	1.616.093.935
Western Engineering Technologies PTE LTD	1.945.444.000	-
Đối tượng khác	1.721.556.080	1.990.564.660
Trả trước người bán là các bên liên quan		
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
Tổng	10.583.094.015	8.906.658.595

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.799.103.598	1.168.290.000	6.905.099.131	1.047.803.000
Công ty CP Đầu tư W29	868.290.000	868.290.000	1.068.290.000	747.803.000
Công ty CP Tư vấn ĐTXD & KD BĐS Atis VN	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tạm ứng	4.987.587.843	-	5.490.046.912	-
Phải thu khác	643.225.755	-	46.762.219	-
b) Dài hạn	2.252.500.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	2.252.500.000	-	-	-
Tổng	9.051.603.598	1.168.290.000	6.905.099.131	1.047.803.000

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	7.265.846.452	200.000.000	8.084.190.952	320.487.000
Trong đó	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH TMDV & SX Athena				1.897.556.452
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD & KD BĐS Atis VN				300.000.000
Công ty CP Đầu tư W29				868.290.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng				4.000.000.000
Tổng	-	-	-	7.065.846.452

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.509.977.346	-	4.228.774.725	-
Hàng hoá	372.067.107	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	5.126.562.547	1.526.562.547
Tổng	3.882.044.453	-	9.355.337.272	1.526.562.547

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	436.777.104	267.390.219
Công cụ, dụng cụ	436.777.104	267.390.219
b) Dài hạn	30.176.150.257	21.497.093.468
Chi phí, Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	769.213.731	606.260.743
Chi phí hợp tác kinh doanh	10.753.300.171	486.893.333
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Huế và Đà Nẵng (i)	18.653.636.355	20.403.939.392
Tổng	30.612.927.361	21.764.483.687

- (i) Hợp đồng số 454/HĐTTS ngày 21/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu tại 187 Hùng Vương, thành phố Huế, thời hạn thuê 144 tháng và Hợp đồng 06/HĐTTS ngày 27/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu số 61 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Đà Nẵng, thời hạn thuê 240 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	4.832.704.202	719.578.558	2.823.883.092	107.697.336	8.483.863.188
Tăng trong năm	4.545.081.238	3.165.490.003	819.090.909	3.026.964.891	11.556.627.041
Mua trong năm	4.326.360.915	3.165.490.003	819.090.909	3.026.964.891	11.337.906.718
Xây dựng hoàn thành	218.720.323	-	-	-	218.720.323
Giảm trong năm	-	307.145.458	391.818.182	-	698.963.640
Thanh lý, nhượng bán	-	307.145.458	391.818.182	-	698.963.640
Số dư tại 31/12/2019	9.377.785.440	3.577.923.103	3.251.155.819	3.134.662.227	19.341.526.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	565.160.440	694.363.502	2.823.883.092	71.697.336	4.155.104.370
Tăng trong năm	260.610.033	118.339.484	15.633.188	120.506.284	515.088.989
Khấu hao trong năm	260.610.033	118.339.484	15.633.188	120.506.284	515.088.989
Giảm trong năm	-	307.145.458	391.818.182	-	698.963.640
Thanh lý, nhượng bán	-	307.145.458	391.818.182	-	698.963.640
Số dư tại 31/12/2019	825.770.473	505.557.528	2.447.698.098	192.203.620	3.971.229.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	4.267.543.762	25.215.056	-	36.000.000	4.328.758.818
Số dư tại 31/12/2019	8.552.014.967	3.072.365.575	803.457.721	2.942.458.607	15.370.296.870

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.578.386.259 đồng.
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.879.422.619 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	94.160.000	94.160.000
Mua trong năm	94.160.000	94.160.000
Giảm trong năm	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>94.160.000</u>	<u>94.160.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	3.739.452	3.739.452
Khấu hao trong năm	3.739.452	3.739.452
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>3.739.452</u>	<u>3.739.452</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>90.420.548</u>	<u>90.420.548</u>

5.11 Bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Sàn văn phòng số 01 Phạm Huy Thông	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	29.749.488.918	29.749.488.918
Tăng trong năm	-	-
Xây dựng hoàn thành	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>29.749.488.918</u>	<u>29.749.488.918</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.231.812.020	1.231.812.020
Tăng trong năm	1.210.787.172	1.210.787.172
Khấu hao trong năm	1.210.787.172	1.210.787.172
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.442.599.192</u>	<u>2.442.599.192</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	28.517.676.898	28.517.676.898
Số dư tại 31/12/2019	<u>27.306.889.726</u>	<u>27.306.889.726</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	1.279.789.809	1.279.789.809
Dự án Đà Nẵng	-	1.057.049.176
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex (*)	38.949.147.189	37.080.980.522
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	141.317.772	141.317.772
Dự án cửa hàng xăng dầu Dĩ An	431.369.884	345.950.001
Dự án 775 Giải Phóng	5.174.200.446	-
Các dự án khác	650.046.001	-
Tổng	46.625.871.101	39.905.087.280

(*): Hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở và văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDK theo Hợp đồng hợp tác số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 05/10/2009.

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tin học Viễn thông Petro	534.342.466	534.342.466	440.405.400	440.405.400
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Tây Hồ	2.801.081	2.801.081	2.801.081	2.801.081
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	1.486.770.376	1.486.770.376	-	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tổng hợp Hà Nội	3.834.035.832	3.834.035.832	-	-
Các đối tượng khác	1.483.261.838	1.483.261.838	350.426.596	350.426.596
Tổng	7.341.211.593	7.341.211.593	793.633.077	793.633.077

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	11.056.895.921	9.305.851.611
Công ty TNHH Thương mại VHC	2.491.909.985	1.491.909.985
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.866.000.000	-
CTCP- Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex	-	2.394.399.026
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.439.864.400	2.365.425.400
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	959.193.500	400.965.000
Công ty CP Đầu tư Xăng dầu Việt Lào	609.760.800	468.544.400
Các đối tượng khác	3.690.167.236	2.184.607.800
Tổng	11.056.895.921	9.305.851.611

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	456.023.634	828.453.493	950.508.163	-	333.968.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205.533.900	139.240.769	250.384.968	292.942.425	205.533.900	96.683.312
Thuế thu nhập cá nhân	-	113.726.991	489.623.146	455.034.855	-	148.315.282
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	294.149	294.149	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	138.945.045	138.945.045	-	-
Tổng	205.533.900	708.991.394	1.716.700.801	1.846.724.637	205.533.900	578.967.558

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	26.095.231.742	26.437.158.764
Tiền cho thuê tài sản, thiết bị cửa hàng xăng dầu tại Huế và Đà Nẵng	22.751.545.455	24.655.000.001
Tiền thuê văn phòng	3.343.686.287	1.782.158.763
Tổng	26.095.231.742	26.437.158.764

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	31.986.100.770	4.875.478.913
Kinh phí công đoàn	48.026.210	36.239.864
Bảo hiểm xã hội;	69.771.380	-
Bảo hiểm y tế	12.261.647	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.453.243	-
Nguyễn Đình Chiến (1)	2.200.000.000	2.200.000.000
Cổ tức phải trả	145.914.700	154.314.700
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	945.805.135	915.032.827
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK (2)	26.938.275.000	-
Vốn hoàn trả các cổ đông (3)	1.253.010.000	1.557.864.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	367.583.455	12.027.522
b) Dài hạn	759.000.000	2.156.090.909
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (4)	759.000.000	2.156.090.909
Tổng	32.745.100.770	7.031.569.822

(1): Hợp đồng đặt cọc ngày 03/03/2014, Ông Chiến đặt cọc số tiền là 10% giá trị tạm tính của lô đất để khai thác khu đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 01 Trần Phú và số 06 Bạch Đằng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK tạm thanh toán tiền theo Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 27/3/2019 về việc PLAND thoái vốn khỏi dự án Khu nhà ở và Văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiên Phong - Mê Linh - Hà Nội.

(3): Hoàn trả vốn các cổ đông theo Nghị quyết số 38/Pland-NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông.

(4): Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(19.786.726.326)	1.772.811.821	96.101.920.233
Tăng trong năm	-	-	-	1.752.145.850	-	1.752.145.850
Lãi trong năm	-	-	-	1.752.145.850	-	1.752.145.850
Giảm trong năm	-	-	-	162.339.972	34.105.338	196.445.310
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	34.105.338	34.105.338
Giảm khác	-	-	-	162.339.972	-	162.339.972
Số dư tại 31/12/2018	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(18.196.920.448)	1.738.706.483	97.657.620.773
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(18.196.920.448)	1.738.706.483	97.657.620.773
Tăng trong năm	-	-	-	1.642.100.019	195.863.221	1.837.963.240
Lãi trong năm	-	-	-	1.642.100.019	-	1.642.100.019
Tăng khác	-	-	-	-	195.863.221	195.863.221
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tăng, Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(16.554.820.429)	1.934.569.704	99.495.584.013



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết Vốn đầu tư chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
CTCP Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	51.000.000.000	51.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đông Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
Phạm Anh Tuấn	14.150.000.000	14.150.000.000
Công ty CP Chứng khoán SHS	9.800.000.000	9.800.000.000
Các cổ đông khác	15.050.000.000	15.050.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.514.535.560	7.456.463.233
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	18.040.379.627	-
Doanh thu cho thuê thiết bị, CHXD	1.903.454.546	-
Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	11.854.098.915	11.904.796.300
Tổng	39.312.468.648	19.361.259.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa	7.158.569.504	5.987.015.128
Giá vốn cho thuê văn phòng, dịch vụ	14.895.986.456	-
Giá vốn cho thuê thiết bị, CHXD	1.750.303.037	-
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	7.726.811.442	7.964.080.218
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(1.526.562.547)	-
Tổng	30.005.107.892	13.951.095.346

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.271.057.987	740.658.197
Chênh lệch tỷ giá	4.130.075	-
Lãi hợp tác đầu tư	1.868.166.667	-
Tổng	3.143.354.729	740.658.197

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	47.161	(49.745)
Chi phí tài chính khác	(23.863.712)	-
Tiền lãi khi mua hàng theo hình thức trả chậm	19.543.866	-
Tổng	(4.272.685)	(49.745)

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.821.381.945	8.496.734.088
Chi phí nhân viên quản lý	4.846.645.006	4.517.038.916
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	231.279.531	77.553.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	633.706.286	148.981.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	577.042.144	614.049.479
Thuế, phí và lệ phí	35.991.207	104.325.516
Chi phí dự phòng	(697.857.500)	(611.342.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.130.342	859.539.001
Chi phí bằng tiền khác	2.297.444.929	2.786.587.814
b) Chi phí bán hàng	317.386.089	140.249.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.386.089	140.249.606

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	90.000.000	-
Thu tiền phạt khách hàng	-	183.000.000
Lãi góp vốn trước tiến độ (1)	-	6.688.766.077
Thu nhập từ hiệu quả sử dụng vốn góp (1)	-	947.872.703
Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng	935.845.439	-
Thu nhập khác	215.083	281.264.753
Tổng	1.026.060.522	8.100.903.533
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	-	338.475.760
Truy thu và các khoản phạt theo Biên bản Thuế	1.685.045	1.104.232.489
Kết chuyển Chi phí dự án 50A Hùng Vương (2)	-	1.750.621.303
Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng	1.057.049.176	-
Chi phí khác	78.970.906	257.866.990
Tổng	1.137.705.127	3.451.196.542
Lợi nhuận khác	(111.644.605)	4.649.706.991

(1) Quyết toán Hợp đồng góp vốn đầu tư và phân chia sản phẩm số 04/HĐKT/Pland-Đông Dương ngày 18/7/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 03/PLHĐ/Pland- Đông Dương giữa Công ty CP Hạ tầng xăng dầu (Pland) và Công ty CP Đầu tư Đông Dương về việc quyết toán tiền lãi do bên Pland góp vốn trước tiến độ và hiệu quả sử dụng vốn thực hiện dự án A2 Ngọc Khánh

(2) Chi phí liên quan đến dự án 50A Hùng Vương của Công ty CP và Đầu tư Du lịch Petrolimex Huế (Công ty con của Công ty Pland hiện đã giải thể).

5.25 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	250.384.968	269.757.059
Tổng	250.384.968	269.757.059

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.642.100.019	1.752.145.850
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.642.100.019	1.752.145.850
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	164	175

5.27 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	329.539.547	226.535.362
Chi phí nhân công	10.885.408.441	7.628.582.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.723.167.994	1.845.861.499
Chi phí dự phòng	(697.857.500)	(611.342.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.085.410	7.748.328.799
Chi phí khác bằng tiền	4.463.573.055	3.702.436.757
Tổng	19.026.916.947	20.540.403.011

5.28 Công cụ tài chính

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 do Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán công cụ tài chính chưa được ban hành.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	643.424.960	629.537.000
Ban Giám đốc	Tiền lương	220.117.807	

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
CTCP Tổng công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cho thuê văn phòng	1.024.800.000	936.639.500
	Cho thuê xe	-	110.000.000
	Dịch vụ liên quan đến thuê văn phòng	2.604.571.428	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
CTCP Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex	Tiền thuê văn phòng	563.640.000	1.503.040.000
CTCP Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex	Tiền thuê xe	-	1.980.000

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
CTCP Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Thi công cải tạo văn phòng	-	2.394.399.026
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Mua hàng hóa	1.866.000.000	-

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trương Hùng Sơn